

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách phường Vinh Thông năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VINH THÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 1517/UBND-KT ngày 24/4/2026 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Vinh Thông về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của HĐND phường Vinh Thông về việc điều chỉnh Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Vinh Thông về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Vinh Thông tại Tờ trình số 360/TTr-KTHTĐT ngày 10 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của UBND phường Vinh Thông (theo các biểu kèm theo Quyết định này và báo cáo thuyết minh).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *TX*

Nơi nhận:

- TT. Đảng ủy phường;
- TT. HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTHTĐT *TX*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ngô Việt Trung
Ngô Việt Trung

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG VĨNH THÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1876/QĐ-UBND, ngày 17/8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thông)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG	509.328.250.000	911.271.954.059	401.943.704.059	178,92
I	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp	3.239.250.000	4.233.950.801	994.700.801	130,71
-	Thu ngân sách phường hưởng 100%	2.200.000.000	2.260.970.272		102,77
-	Thu ngân sách phường hưởng từ các khoản thu phân chia	1.039.250.000	1.972.980.529		189,85
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	496.736.000.000	496.137.769.930	-598.230.070	99,88
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	163.166.000.000	162.941.887.000		
-	Thu bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	28.484.000.000	28.484.000.000		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	305.086.000.000	304.711.882.930		
III	Nguồn cải cách tiền lương phường cân đối	9.353.000.000		-9.353.000.000	
IV	Thu chuyển nguồn		407.242.575.533	407.242.575.533	
V	Thu kết dư ngân sách		620.051.795	620.051.795	
VI	Thu huy động, đóng góp		3.037.606.000	3.037.606.000	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	509.328.250.000	904.317.096.933	394.988.846.933	177,55
I	Chi cân đối ngân sách phường	506.498.250.000	677.113.725.690	170.615.475.690	133,69
1	Chi đầu tư phát triển	240.711.000.000	464.056.666.273	223.345.666.273	192,79
2	Chi thường xuyên	259.947.250.000	212.792.539.417	-47.154.710.583	81,86
3	Dự phòng ngân sách	5.840.000.000	264.520.000	-5.575.480.000	4,53
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.830.000.000	1.946.000.000	-884.000.000	68,76
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.830.000.000	1.946.000.000		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		224.871.532.243	224.871.532.243	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		385.839.000	385.839.000	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 4876/QĐ-UBND, ngày 17/8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Vinh Thông)

Đơn vị: đồng

STT		Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS phường	Tổng thu NSNN	Thu NS phường	Tổng thu NSNN	Thu NS phường
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	27.722.000.000	3.239.250.000	473.223.247.163	415.134.184.129	1.707,03	12.815,75
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	27.722.000.000	3.239.250.000	65.360.619.835	7.271.556.801	235,77	224,48
I	Thu nội địa	27.722.000.000	3.239.250.000	62.323.013.835	4.233.950.801	224,81	130,71
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	30.000.000		307.911.633		1.026,37	
	Thuế giá trị gia tăng	20.000.000		223.578.548			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.000		84.333.085			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			14.315.319			
	Thuế giá trị gia tăng			14.315.319			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.715.000.000	735.250.000	17.656.220.834	1.274.780.999	119,99	173,38
	Thuế giá trị gia tăng	11.495.000.000	574.750.000	14.498.198.341	1.039.269.302		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.210.000.000	160.500.000	3.152.920.093	235.511.697		
	Thuế tài nguyên	10.000.000		5.102.400			
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.477.000.000		7.899.811.235		318,93	
6	Lệ phí trước bạ	7.600.000.000	304.000.000	8.682.571.159	698.199.530	114,24	229,67
7	Thu phí, lệ phí	550.000.000	550.000.000	736.813.689	195.716.000	133,97	35,58
	Phí và lệ phí trung ương			259.225.689			
	Phí và lệ phí tỉnh			281.872.000			
	Phí và lệ phí xã, phường	550.000.000	550.000.000	195.716.000	195.716.000		
8	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, vùng trời, vùng biển.			4.982.472			
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			44.259.474	44.259.474		
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			19.095.845			
11	Thu tiền sử dụng đất	700.000.000		22.379.617.292		3.197,09	
12	Thu khác ngân sách	1.650.000.000	1.650.000.000	4.577.414.883	2.020.994.798	277,42	122,48
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
III	Thu huy động đóng góp			3.037.606.000	3.037.606.000		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			620.051.795	620.051.795		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			407.242.575.533	407.242.575.533		

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VINH THÔNG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2876 /QĐ-UBND, ngày 17/8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Vinh Thông)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	509.328.250.000	904.317.096.933	177,55
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	506.498.250.000	677.113.725.690	133,69
I	Chi đầu tư phát triển	240.711.000.000	464.056.666.273	192,79
1	Chi đầu tư cho các dự án	240.711.000.000	464.056.666.273	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.089.000.000	6.813.399.259	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	1.129.000.000	97.663.325.827	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	238.774.800.000	363.629.993.294	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000.000	70.000.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	259.947.250.000	212.792.539.417	81,86
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	115.000.000.000	100.359.379.633	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	5.840.000.000	264.520.000	4,53
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.830.000.000	1.946.000.000	68,76
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.830.000.000	1.946.000.000	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	851.000.000		
2	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1.916.000.000	1.916.000.000	
3	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 81	30.000.000	30.000.000	
4	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	33.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		224.871.532.243	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		385.839.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VINH THỐNG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 281/QĐ-UBND, ngày 17/8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Vinh Thống)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	509.328.250.000	904.317.096.933	394.988.846.933	177,55
A	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	509.328.250.000	679.059.725.690	169.731.475.690	133,32
	<i>Trong đó:</i>				
I	Chi đầu tư phát triển	240.711.000.000	464.056.666.273	223.345.666.273	192,79
1	Chi đầu tư cho các dự án	240.711.000.000	464.056.666.273		
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.089.000.000	6.813.399.259		
	Chi an ninh - quốc phòng				
	Chi y tế, dân số và gia đình	1.983.000.000	1.965.318.725		
	Chi văn hóa thông tin	2.639.000.000	3.218.710.291		
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	Chi thể dục thể thao				
	Chi bảo vệ môi trường				
	Chi các hoạt động kinh tế	230.000.000.000	451.989.237.998		
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
	Chi bảo đảm xã hội		70.000.000		
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	259.947.250.000	212.792.539.417	-47.154.710.583	81,86
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	115.000.000.000	100.359.379.633		
	Chi văn hóa, thể thao và truyền thanh	2.321.000.000	1.100.991.840		
	Chi bảo vệ môi trường	6.134.000.000	2.612.285.351		
	Chi các hoạt động kinh tế	20.394.000.000	5.728.869.637		
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	95.927.250.000	82.682.765.023		
	Chi bảo đảm xã hội	11.726.000.000	13.535.892.375		
	Chi an ninh - quốc phòng	5.455.000.000	5.208.595.250		
	Chi khác và mua sắm	2.990.000.000	1.563.760.308		
III	Dự phòng ngân sách	5.840.000.000	264.520.000	-5.575.480.000	4,53
IV	Chi các chương trình mục tiêu	2.830.000.000	1.946.000.000	-884.000.000	68,76
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		224.871.532.243	224.871.532.243	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		385.839.000	385.839.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VINH THÔNG



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG VINH THÔNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2876 /QĐ-UBND, ngày 17 /8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Vinh Thông)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1=2+3	4=5+6	7=4/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	509.328.250.000	904.317.096.933	177,55
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	506.498.250.000	677.113.725.690	133,69
I	Chi đầu tư phát triển	240.711.000.000	464.056.666.273	192,79
1	Chi đầu tư cho các dự án	240.711.000.000	464.056.666.273	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	259.947.250.000	212.792.539.417	81,86
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	115.000.000.000	100.359.379.633	87,27
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	5.840.000.000	264.520.000	4,53
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.830.000.000	1.946.000.000	68,76
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.830.000.000	1.946.000.000	68,76
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	851.000.000		
2	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1.916.000.000	1.916.000.000	
3	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 81	30.000.000	30.000.000	
4	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	33.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		224.871.532.243	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		385.839.000	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG VINH THỐNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2876/QĐ-UBND, ngày 17/8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Vinh Thống)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SỐ SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	509.328.250.000	240.711.000.000	268.617.250.000	904.317.096.933	461.523.008.460	214.850.856.036	3.071.700.194	2.533.657.813	538.042.381	224.871.532.243	177,55	191,73	79,98
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	503.488.250.000	240.711.000.000	262.777.250.000	678.795.205.690	461.523.008.460	214.200.497.036	3.071.700.194	2.533.657.813	538.042.381		134,82	191,73	81,51
1	VP HĐND và UBND phường	29.299.688.557		29.299.688.557	27.177.861.109		27.145.034.109	32.827.000		32.827.000				
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	31.283.184.078		31.283.184.078	27.954.974.893		27.912.439.693	42.535.200		42.535.200				
3	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	27.869.519.210	903.000.000	26.966.519.210	28.252.404.822	270.064.795	24.986.002.033	2.996.337.994	2.533.657.813	462.680.181				
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.082.702.943		2.082.702.943	2.012.739.590		2.012.739.590							
5	Văn phòng Đảng ủy phường Vinh Thống	19.224.740.008		19.224.740.008	19.224.740.008		19.224.740.008							
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN	3.205.988.440		3.205.988.440	3.004.978.608		3.004.978.608							
7	Trung tâm Văn hoá Thể thao và Truyền thanh phường Vinh Thống	1.130.432.200		1.130.432.200	996.700.540		996.700.540							
8	Mẫu giáo Ánh Dương	2.984.563.730		2.984.563.730	2.955.813.214		2.955.813.214							
9	Mẫu giáo Hoa Lan	3.777.581.938		3.777.581.938	3.722.414.586		3.722.414.586							
10	Mẫu giáo Mỹ Lâm	5.509.636.899		5.509.636.899	5.405.974.899		5.405.974.899							
11	Tiểu học Mỹ Lâm 1	8.785.366.763		8.785.366.763	8.706.409.826		8.706.409.826							
12	Tiểu học Mỹ Lâm 3	4.965.957.995		4.965.957.995	4.582.674.639		4.582.674.639							
13	Tiểu học Phạm Ngũ Lão	10.787.993.666		10.787.993.666	10.326.393.845		10.326.393.845							
14	Tiểu học Tân Hưng	7.524.226.846		7.524.226.846	7.414.437.832		7.414.437.832							
15	Tiểu học Trần Bình Trọng	6.639.926.767		6.639.926.767	6.106.849.750		6.106.849.750							
16	Tiểu học Trần Nhật Duật	6.187.617.996		6.187.617.996	6.117.666.453		6.117.666.453							
17	Tiểu học Trần Quốc Toản	5.454.290.467		5.454.290.467	5.382.438.648		5.382.438.648							
18	TH và THCS Phan Huy Chú	6.438.740.152		6.438.740.152	6.438.740.152		6.438.740.152							
19	TH và THCS Trần Hưng Đạo	7.290.241.384		7.290.241.384	7.289.856.329		7.289.856.329							
20	THCS Mỹ Hưng	6.661.290.645		6.661.290.645	6.619.660.410		6.619.660.410							
21	THCS Mỹ Lâm	10.232.610.457		10.232.610.457	10.186.508.707		10.186.508.707							
22	THCS Ngô Sĩ Liên	9.001.841.237		9.001.841.237	8.998.402.241		8.998.402.241							
23	Công an phường Vinh Thống	305.450.000		305.450.000	305.450.000		305.450.000							
24	Ban quản lý dự án phường Vinh Thống	250.705.044.757	239.808.000.000	10.897.044.757	469.554.614.489	461.252.943.665	8.301.670.824							
25	Trung tâm y tế Rạch Giá	106.000.000		100.000.000	56.500.100		56.500.100							
26	Dự toán chi còn lại	36.039.612.865		36.039.612.865										
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.840.000.000		5.840.000.000	264.520.000		264.520.000					4,53		4,53
III	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				224.871.532.243						224.871.532.243			
IV	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				385.839.000		385.839.000							



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG VINH THỐNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2876/QĐ-UBND, ngày 17/8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Vinh Thống)

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán												So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Chi các chương trình mục tiêu	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi dự phòng	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi các chương trình mục tiêu	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Chi các chương trình mục tiêu
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó										
									Chi giao đặc đảo tại dự án	Chi khoa học và công nghệ		Chi giao đặc đảo tại dự án	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20-6/1	21-7/2	22-10/3	23-16/4	24-18/5
	TỔNG SỐ	509.328.250.000	240.711.000.000	259.947.250.000	5.840.000.000	2.820.000.000	904.317.096.933	461.523.008.440	6.813.399.259		212.254.407.036	100.359.379.633		3.071.700.194	2.533.657.813	538.042.381	204.520.000	224.871.532.263	1.946.000.000	385.839.000	177,51%	191,73%	81,65%	4,52%	68,76%
1	Phường Vinh Thống	509.328.250.000	240.711.000.000	259.947.250.000	5.840.000.000	2.820.000.000	904.317.096.933	461.523.008.440	6.813.399.259		212.254.407.036	100.359.379.633		3.071.700.194	2.533.657.813	538.042.381	204.520.000	224.871.532.263	1.946.000.000	385.839.000					

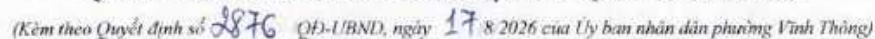


QUYẾT TOÁN THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG VINH THÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2876/QĐ-UBND, ngày 17/8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Vinh Thông)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)								
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=18/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	496.736.800.000	191.630.000.000	305.086.000.000		305.086.000.000	240.711.000.000	63.792.000.000	583.000.000	496.137.769.930	191.425.887.000	304.711.882.930		304.711.882.930	241.808.868.156	62.320.014.774	583.000.000	99,88%	99,88%	99,88%		99,98%	100,46%	97,69%	100%
1	Phường Vinh Thông	496.736.800.000	191.630.000.000	305.086.800.000		305.086.000.000	240.711.000.000	63.792.000.000	583.000.000	496.137.769.930	191.425.887.000	304.711.882.930		304.711.882.930	241.808.868.156	62.320.014.774	583.000.000								



BÁO CÁO THUYẾT MINH
Quyết toán ngân sách phường Vĩnh Thông năm 2025
(Kèm theo Quyết định số 2876 /QĐ-UBND ngày 17 /8/2026 của
UBND phường Vĩnh Thông

Năm 2025 nhiệm vụ thu - chi ngân sách trên địa bàn phường Vĩnh Thông được UBND tỉnh và HĐND phường Vĩnh Thông giao như sau:

- Tổng thu ngân sách phường: 27.722.000.000 đồng. Trong đó: thu cân đối ngân sách được hưởng: 509.328.250.000 đồng.

- Tổng chi ngân sách phường: 509.328.250.000 đồng.

UBND phường trình HĐND phường về quyết toán thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, cụ thể như sau:

I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn phường là 65.360.619.835 đồng, đạt 235,77% dự toán tỉnh và dự toán phường, cụ thể như sau:

1. Thu nội địa: 62.323.013.835 đồng, đạt 224,81% so với dự toán, (trong đó số thu nội địa trừ số tiền sử dụng đất là 39.943.396.543 đồng, đạt 147,82%). Bao gồm các nguồn thu sau.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện năm 2025	Đạt (%) so với dự toán
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	30.000.000	307.911.633	1.026,37%
2	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		14.315.319	
3	Thuế công thương nghiệp DV ngoài quốc doanh	14.715.000.000	17.656.220.834	119,99%
4	Thu lệ phí trước bạ	7.600.000.000	8.682.571.159	114,24%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		44.259.474	
6	Thuế thu nhập cá nhân	2.477.000.000	7.899.811.235	318,93%
7	Thu tiền sử dụng đất	700.000.000	22.379.617.292	3.197,09%
8	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, vùng trời, vùng biển.		4.982.472	
9	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		19.095.845	
10	Thu phí, lệ phí	550.000.000	736.813.689	133,97%

11	Thu khác ngân sách	1.650.000.000	4.577.414.883	277,42%
	Tổng cộng	27.722.000.000	62.323.013.835	224,81%

Từ tổng thu nội địa năm 2025 so với dự toán có 7/7 khoản thu đạt và vượt dự toán được giao, có 04 khoản thu không giao dự toán nhưng phát sinh thu trên địa bàn.

2. Các khoản huy động, đóng góp: 3.037.606.000 đồng¹

II. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐƯỢC HƯỞNG

Tổng thu ngân sách phường được hưởng: 911.271.954.059 đồng (Chín trăm mười một tỷ, hai trăm bảy mươi một triệu, chín trăm năm mươi bốn ngàn, không trăm năm mươi chín đồng), bao gồm:

- Thu ngân sách phường hưởng 100%: 2.260.970.272 đồng.
- Thu ngân sách phường hưởng từ các khoản thu phân chia: 1.972.980.529 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 496.137.769.930 đồng.
- Thu chuyển nguồn ngân sách: 407.242.575.533 đồng.
- Thu kết dư ngân sách phường: 620.051.795 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 496.137.769.930 đồng.
- Thu các khoản huy động, đóng góp: 3.037.606.000 đồng.

III. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG

Tổng chi là 904.317.096.933 đồng², đạt 177,55% dự toán. Cụ thể như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 464.056.666.273 đồng, đạt 192,79% dự toán giao, chiếm 51,32% trong tổng chi ngân sách phường. Gồm có:

+ *Vốn ngân sách tỉnh phân bổ:* 463.856.601.478 đồng (Trong đó các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia 2.533.657.813 đồng).

+ *Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của xã Mỹ Lâm (trước sáp nhập) được chuyển nguồn sang năm 2025:* 200.064.795 đồng.

2. Chi thường xuyên: 212.792.539.417 đồng đạt 81,86% dự toán, chiếm 23,53% trong chi ngân sách phường, gồm có:

¹ Thu từ tài trợ của công đoàn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam xây dựng đường Mạc Thiên Tích và đường Nguyễn Văn Tư 3 tỷ đồng; thu tiền giao thông nông thôn 4 tuyến đường: Mỹ Bình, Mỹ Trung, kênh cũ Hưng Giang, kênh cũ Tân Điền (Mỹ Lâm trước sáp nhập) là 37.606.000 đồng.

² Nguyên nhân đạt cao do trong năm thanh toán khối lượng hoàn vốn tạm ứng XD CB năm 2024 chuyển sang năm 2025 của các dự án như cầu Giải phóng 9, trường MG Hoa Lan, TH Phạm Ngũ Lão và các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia ... và ngân sách tỉnh bổ sung chi thường xuyên (kinh phí chi chế độ chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP; Nghị định 67/2025/NĐ-CP; kinh phí tặng quà nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9; Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 cho người có công với cách mạng...).

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%) TH 2025 so với DT 2025
1	2	3	4	5=4/3
	Tổng cộng	259.947.250.000	212.792.539.417	81.86%
1	Sự nghiệp kinh tế	20.394.000.000	5.728.869.637	
2	Chi Sự nghiệp môi trường	6.134.000.000	2.612.285.351	
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	115.000.000.000	100.359.379.633	
4	Chi sự nghiệp văn hoá, thể thao và truyền thanh	2.321.000.000	1.100.991.840	
5	Chi đảm bảo xã hội	11.726.000.000	13.535.892.375	
6	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, Đoàn thể	95.927.250.000	82.682.765.023	
7	Chi an ninh quốc phòng	5.455.000.000	5.208.595.250	
8	Chi mua sắm sửa chữa và chi khác	2.990.000.000	1.563.760.308	

3. Chi dự phòng: 264.520.000 đồng, đạt 4,55% dự toán (Chi hỗ trợ người dân bị thiệt hại do thiên tai; Kinh phí hỗ trợ thiệt hại cho người dân và chi phí cho lực lượng phục vụ công tác tiêu hủy gia súc mắc bệnh Dịch tả heo Châu Phi ...)

4. Chi chuyển nguồn: 224.871.532.243 đồng. trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 177.116.555.364 đồng³
- Chi thường xuyên: 47.754.976.879 đồng

5. Chi nộp ngân sách cấp trên: 385.839.000 đồng (nộp trả ngân sách tỉnh nguồn vốn dự án thuộc năm 2024 đã nộp giảm tạm ứng là 333.839.000 đồng; chuyển về tỉnh kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát là 52.000.000 đồng).

6. Chi các chương trình mục tiêu: 1.946.000.000 đồng, đạt 68,76% dự toán.

Thực hiện chi Ngân sách phường năm 2025 đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ trong năm, trong đó có kinh phí bổ sung chi các nhiệm vụ từ ngân sách tỉnh như Kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành

³ Trong đó, vốn tạm ứng của dự án Cầu Giải phóng 9: 172.804.238.127 đồng; Nguồn vốn từ các khoản huy động, đóng góp: 3.037.606.000 đồng; nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.274.711.237 đồng.

chính cấp xã, phường (mua sắm, sửa chữa trang thiết bị và trụ sở, trung tâm phục vụ hành chính công, di chuyển trang thiết bị ; Kinh phí tổ chức Đại Hội UBMTTQ Việt Nam; Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các tổ chức chính trị XH lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030...

IV. CÂN ĐỐI THU, CHI

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1. Tổng thu được sử dụng: | 911.271.954.059 đồng |
| 2. Tổng chi ngân sách nhà nước: | 904.317.096.933 đồng |
| 3. Kết dư ngân sách: | 6.954.857.126 đồng |

Trên đây là công khai báo cáo thuyết minh số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn phường Vĩnh Thông./.